



NHỰA BÌNH MINH



ISO 9001:2015
ISO 14001:2015

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



164823-0

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sân Phẩm Tên	Quy cách	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sân Phẩm Tên	Quy cách	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
				Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	3.300	3.564	4	Co 90° (90° Elbow)	20	20	6.200	6.696
		25	20	5.500	5.940			25	20	8.300	8.964
		32	20	8.500	9.180			32	20	14.300	15.444
		40	20	13.700	14.796			40	20	23.700	25.596
		50	20	24.800	26.784			50	20	41.200	44.496
		63	20	52.000	56.160			63	20	126.200	136.296
		75	20	82.200	88.776			75	20	164.600	177.768
		90	20	139.200	150.336			90	20	258.300	278.964
		110	20	225.600	243.648			110	20	529.000	571.320
		125	20	425.700	459.756			125	20	821.800	887.544
		140	20	607.800	656.424			140	20	1.072.600	1.158.408
		160	20	851.500	919.620			160	20	1.713.500	1.850.580
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	5.100	5.508	5	Co 45° (45° Elbow)	20	20	5.200	5.616
		32 x 20	20	7.200	7.776			25	20	8.300	8.964
		32 x 25	20	7.400	7.992			32	20	12.400	13.392
		40 x 20	20	11.200	12.096			40	20	24.600	26.568
		40 x 25	20	11.300	12.204			50	20	47.200	50.976
		40 x 32	20	11.500	12.420			63	20	109.300	118.044
		50 x 20	20	19.800	21.384			75	20	162.400	175.392
		50 x 25	20	20.100	21.708			90	20	193.300	208.764
		50 x 32	20	20.400	22.032			110	20	336.700	363.636
		50 x 40	20	20.600	22.248			140	20	811.900	876.852
		63 x 20	20	38.200	41.256			160	20	984.500	1.063.260
		63 x 25	20	38.800	41.904			6	Co đôi 90° ren trong thau (Brass female thread double 90° elbow)	25 x 1/2"	20
		63 x 32	20	39.100	42.228						
		63 x 40	20	39.400	42.552						
		63 x 50	20	39.800	42.984						
		75 x 32	20	68.200	73.656	7	Co 90° ren trong thau (Brass female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	57.400	61.992
		75 x 40	20	74.500	80.460			20 x 3/4"	20	70.000	75.600
		75 x 50	20	74.500	80.460			25 x 1/2"	20	65.200	70.416
		75 x 63	20	74.500	80.460			25 x 3/4"	20	87.800	94.824
		90 x 40	20	108.300	116.964			32 x 3/4"	20	140.000	151.200
		90 x 50	20	108.300	116.964			32 x 1"	20	162.200	175.176
		90 x 63	20	131.400	141.912	8	Co 90° ren ngoài thau (Brass male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	80.800	87.264
		90 x 75	20	131.400	141.912			20 x 3/4"	20	90.000	97.200
		110 x 50	20	191.900	207.252			25 x 1/2"	20	91.300	98.604
		110 x 63	20	257.600	278.208			25 x 3/4"	20	107.900	116.532
		110 x 75	20	257.600	278.208			32 x 3/4"	20	140.000	151.200
		110 x 90	20	269.100	290.628			32 x 1"	20	171.800	185.544
		125 x 90	20	295.600	319.248	9	Chữ T (Tee)	20	20	7.200	7.776
		125 x 110	20	411.200	444.096			25	20	11.300	12.204
		140 x 110	20	874.000	943.920			32	20	18.400	19.872
		160 x 110	20	915.400	988.632			40	20	40.300	43.524
		160 x 125	20	920.000	993.600			50	20	59.100	63.828
160 x 140	20	929.200	1.003.536	63	20			141.800	153.144		
				75	20			218.200	235.656		
				90	20			320.400	346.032		
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	10.900	11.772	110	20	494.700	534.276		
		32 x 20	20	14.000	15.120	125	20	1.066.600	1.151.928		
		32 x 25	20	17.800	19.224	140	20	1.120.200	1.209.816		
						160	20	2.053.900	2.218.212		

*Sân phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R							
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)			
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	65.200	70.416	19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	11.300	12.204		
		20 x 3/4"	20	72.000	77.760			32 x 20	20	19.800	21.384		
		25 x 1/2"	20	75.300	81.324			32 x 25	20	20.000	21.600		
		25 x 3/4"	20	90.900	98.172			40 x 20	20	43.500	46.980		
		32 x 3/4"	20	112.000	120.960			40 x 25	20	43.900	47.412		
		32 x 1"	20	164.000	177.120			40 x 32	20	44.300	47.844		
		40 x 1.1/4"	20	390.900	422.172			50 x 20	20	76.500	82.620		
		50 x 1.1/2"	20	488.600	527.688			50 x 25	20	77.200	83.376		
		63 x 2"	20	827.900	894.132			50 x 32	20	77.900	84.132		
		75 x 2.1/2"	20	1.269.000	1.370.520			50 x 40	20	78.700	84.996		
		90 x 3"	20	2.565.100	2.770.308			63 x 20	20	132.800	143.424		
110 x 4"	20	4.315.700	4.660.956	63 x 25	20			134.100	144.828				
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	51.600	55.728			63 x 32	20	135.200	146.016		
		20 x 3/4"	20	63.000	68.040			63 x 40	20	136.500	147.420		
		25 x 1/2"	20	63.100	68.148			63 x 50	20	137.400	148.392		
		25 x 3/4"	20	70.400	76.032			75 x 25	20	183.500	198.180		
		32 x 3/4"	20	91.000	98.280			75 x 32	20	185.200	200.016		
		32 x 1"	20	152.000	164.160			75 x 40	20	186.300	201.204		
		40 x 1"	20	252.000	272.160			75 x 50	20	189.800	204.984		
		40 x 1.1/4"	20	284.400	307.152			75 x 63	20	189.800	204.984		
		50 x 1.1/2"	20	377.300	407.484			90 x 40	20	280.400	302.832		
		63 x 2"	20	763.500	824.580			90 x 50	20	286.000	308.880		
		75 x 2.1/2"	20	1.086.900	1.173.852			90 x 63	20	310.500	335.340		
90 x 3"	20	2.179.600	2.353.968	90 x 75	20			328.400	354.672				
110 x 4"	20	3.160.000	3.412.800	110 x 63	20	483.000	521.640						
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	719.900	777.492	110 x 75	20	488.800	527.904				
		40	20	828.000	894.240	110 x 90	20	491.100	530.388				
		50	20	862.500	931.500	125 x 75	20	892.400	963.792				
		63	20	945.300	1.020.924	125 x 90	20	953.500	1.029.780				
		75	20	1.122.400	1.212.192	140 x 63	20	1.260.400	1.361.232				
		90	20	1.388.100	1.499.148	140 x 75	20	1.334.000	1.440.720				
		110	20	1.813.600	1.958.688	140 x 90	20	1.453.000	1.569.240				
		125	20	2.328.800	2.515.104	140 x 110	20	1.493.300	1.612.764				
13	Ống tránh (Bridging piece)	140	20	2.415.000	2.608.200	140 x 125	20	1.789.600	1.932.768				
		160	20	2.806.000	3.030.480	160 x 90	20	1.690.500	1.825.740				
		20	20	16.300	17.604	160 x 110	20	1.795.300	1.938.924				
		25	20	30.600	33.048	160 x 125	20	2.005.300	2.165.724				
		32	20	54.300	58.644	20	Chữ T ren ngoài thau (Brass male thread tee)	20 x 1/2"	20	71.300	77.004		
		40	20	86.900	93.852			20 x 3/4"	20	85.200	92.016		
50	20	161.000	173.880	25 x 1/2"	20			77.400	83.592				
63	20	334.100	360.828	25 x 3/4"	20			93.600	101.088				
20	20	271.400	293.112	32 x 1"	20			196.800	212.544				
25	20	312.200	337.176	50 x 3/4"	20			322.000	347.760				
14	Van xoay (Gate valve)	32	20	447.900	483.732	50 x 1"	20	362.000	390.960				
		40	20	753.900	814.212	21	Chữ T ren trong thau (Brass female thread tee)	20 x 1/2"	20	57.900	62.532		
		50	20	1.175.700	1.269.756			20 x 3/4"	20	80.000	86.400		
		63	20	1.811.600	1.956.528			25 x 1/2"	20	61.900	66.852		
		75	20	5.037.000	5.439.960			25 x 3/4"	20	90.300	97.524		
		90	20	6.854.000	7.402.320			32 x 1"	20	197.000	212.760		
		20	20	253.600	273.888			50 x 3/4"	20	380.000	410.400		
25	20	312.200	337.176	50 x 1"	20			400.000	432.000				
15	Van gạt (Ball valve)	32	20	441.840	477.187	22	Bộ khớp nối sòng (Barrel union)	20	20	40.600	43.848		
		40	20	637.280	688.262			25	20	63.100	68.148		
		50	20	966.280	1.043.582			32	20	91.800	99.144		
		63	20	1.506.820	1.627.366			40	20	99.400	107.352		
		20	20	274.200	296.136			50	20	150.800	162.864		
		25	20	274.200	296.136			63	20	351.800	379.944		
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	274.200	296.136	23	Khớp nối sòng ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	286.000	308.880		
		25	20	274.200	296.136			32 x 1"	20	449.500	485.460		
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	13.900	15.012			50 x 1.1/2"	20	1.177.100	1.271.268		
		25 x 3/4"	20	15.000	16.200			63 x 2"	20	1.592.200	1.719.576		
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	3.100	3.348			24	Khớp nối sòng ren trong thau (Brass female thread union)	20 x 1/2"	20	172.000	185.760
		25	20	5.200	5.616					25 x 3/4"	20	275.500	297.540
		32	20	7.900	8.532	32 x 1"	20			403.800	436.104		
		40	20	10.500	11.340	40 x 1.1/4"	20			632.700	683.316		
		50	20	19.600	21.168	50 x 1.1/2"	20			1.102.000	1.190.160		
		63	20	97.800	105.624	63 x 2"	20			1.468.700	1.586.196		
		75	20	167.200	180.576								
		90	20	188.100	203.148								
		110	20	207.000	223.560								

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.